



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý I năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,431,320,370,636	1,959,784,578,327
110	I. Tài sản tài chính		2,362,308,259,641 ✓	1,891,773,270,753
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	233,459,761,254	20,829,576,505
111	1.1 Tiền		158,459,761,254	20,829,576,505
111	1.2 Các khoản tương đương tiền		75,000,000,000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	750,725,868,592	541,172,315,012
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	300,375,579,735	300,355,326,145
114	4. Các khoản cho vay	5	1,032,556,487,188	1,008,426,741,611
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(13,970,236,377)	(13,970,236,377)
117	6. Các khoản phải thu	7	47,368,880,871	305,889,090
117	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		39,953,381,240	-
	- Phải thu bán các tài sản tài chính (1311)		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính		-	-
117	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		7,415,499,631	305,889,090
117	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4,198,261	19,587,720
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		7,411,301,370	286,301,370
118	8. Trả trước cho người bán		3,875,477,800	8,354,769,780
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	9,390,900,519	27,777,984,264
122	10. Các khoản phải thu khác	7	2,043,390,279	2,038,754,943
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		69,012,110,995 ✓	68,011,307,574
131	1. Tạm ứng		780,758,269	229,075,000
132	3. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		210,782,000	217,096,000
133	4. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,433,425,350	3,263,135,171
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		375,692,726	424,699,481
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	9	64,211,452,650	63,877,301,922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		155,566,766,046 ✓	163,869,386,226
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		63,191,099,700 ✓	72,861,866,000
212	1. Các khoản đầu tư		63,191,099,700	72,861,866,000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		63,191,099,700	72,861,866,000
220	II. Tài sản cố định		71,468,498,146 ✓	70,462,919,437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7,020,895,224	5,803,344,202
222	- Nguyên giá		21,634,636,764	19,956,725,664
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,613,741,540)	(14,153,381,462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	64,447,602,922	64,659,575,235
228	- Nguyên giá		94,786,118,798	94,786,118,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,338,515,876)	(30,126,543,563)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		20,907,168,200 ✓	20,544,600,789
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		907,168,200	907,168,200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	19,637,432,589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,586,887,136,682	2,123,653,964,553

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,379,886,535,941	922,349,767,325
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,250,419,190,773	790,182,422,157
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	655,128,533,000	395,176,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		655,128,533,000	395,176,000,000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	9,937,788,553	8,430,773,200
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		69,363,333,525	442,583,770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,607,828,565	47,318,250,491
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18,217,862,410	14,021,983,681
323	6. Phải trả người lao động		9,853,078	27,012,040,921
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		173,092,450	220,999,750
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13,951,527,305	19,345,862,306
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		684,090,907	989,147,442
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	156,000,000	156,000,000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	472,377,552,187	276,257,051,803
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811,728,793	811,728,793
340	II. Nợ phải trả dài hạn		129,467,345,168	132,167,345,168
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		126,102,000,000	128,802,000,000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	3,365,345,168	3,365,345,168
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,207,000,600,741	1,201,304,197,228
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,207,000,600,741	1,201,304,197,228
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	1,000,439,880,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	1,000,439,880,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,439,880,000	1,000,439,880,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		30,785,416,698	47,079,982,998
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,945,521,147	7,945,521,147
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7,945,521,147	7,945,521,147
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		159,884,261,749	137,893,291,936
417	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		150,030,238,909	125,042,065,855
417	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9,854,022,840	12,851,226,081
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,586,887,136,682	2,123,653,964,553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		100,043,988	100,043,988
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	83,140,510,000	45,356,940,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	4,550,000	1,430,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	923,692,910,000	780,685,550,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	7,672,111,310,000	7,581,361,660,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6,274,507,500,000	6,172,155,240,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		479,301,020,000	423,269,470,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		718,649,950,000	728,649,950,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		56,740,000,000	49,610,000,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		142,912,840,000	207,677,000,000
022	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	348,646,350,000	31,447,930,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		230,410,250,000	31,426,930,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		118,236,100,000	21,000,000
026	5. Tiền gửi của khách hàng	28	663,058,682,806 ✓	769,588,379,551
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		663,052,016,656 ✓	769,555,125,451
030	5.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	33,254,100
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	663,052,016,656	769,555,125,451
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		655,726,619,903	763,285,946,981
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7,325,396,753	6,269,178,470
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	666,150	33,254,100

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		23,340,065,544	6,233,634,456	23,340,065,544	6,233,634,456
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	21,999,602,752	6,233,017,756	21,999,602,752	6,233,017,756
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		514,002,510		514,002,510	
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.b)	826,460,282	616,700	826,460,282	616,700
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.b)	7,129,864,131	-	7,129,864,131	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.b)	23,526,196,837	14,665,215,442	23,526,196,837	14,665,215,442
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		26,627,657,961	20,662,768,997	26,627,657,961	20,662,768,997
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		8,650,066,892	14,658,404,955	8,650,066,892	14,658,404,955
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-		-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,444,808,125	1,135,337,723	1,444,808,125	1,135,337,723
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		100,000,000	129,363,636	100,000,000	129,363,636
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	32.c)	518,746,999	614,952,206	518,746,999	614,952,206
20	Cộng doanh thu hoạt động		91,337,406,489	58,099,677,415	91,337,406,489	58,099,677,415
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4,494,431,939	667,876,261	4,494,431,939	667,876,261
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	983,226,188	667,876,261	983,226,188	667,876,261
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		3,511,205,751		3,511,205,751	
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			-		-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		8,995,033,636	2,970,211,361	8,995,033,636	2,970,211,361
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro		20,800,000	-	20,800,000	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		290,162,082	1,554,159,464	290,162,082	1,554,159,464
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12,024,714,867	9,750,222,838	12,024,714,867	9,750,222,838
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		15,577,371,336	13,633,908,136	15,577,371,336	13,633,908,136
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		522,841,776	536,213,580	522,841,776	536,213,580
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính					
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	33	1,183,184,234	1,531,821	1,183,184,234	1,531,821
40	Cộng chi phí hoạt động		43,108,539,870	29,114,123,461	43,108,539,870	29,114,123,461
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	-	-	-
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		5,713,291,962	2,510	5,713,291,962	2,510

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
			VND	VND	VND	VND
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2,510	-	2,510
52	4.2 Chi phí lãi vay		5,713,291,962	-	5,713,291,962	-
60	Cộng chi phí tài chính		5,713,291,962	2,510	5,713,291,962	2,510
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	14,098,932,032	8,941,053,345	14,098,932,032	8,941,053,345
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		28,416,642,625	20,044,498,099	28,416,642,625	20,044,498,099
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	35	5,467,055	3,464,699	5,467,055	3,464,699
72	8.2 Chi phí khác	36	60,067,472	30,416,378	60,067,472	30,416,378
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(54,600,417)	(26,951,679)	(54,600,417)	(26,951,679)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		28,362,042,208	20,017,546,420	28,362,042,208	20,017,546,420
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		31,359,245,449	20,017,548,930	31,359,245,449	20,017,548,930
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,997,203,241)	-	(2,997,203,241)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	6,371,072,395	4,028,069,220	6,371,072,395	4,028,069,220
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,371,072,395	4,028,069,220	6,371,072,395	4,028,069,220
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-		-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		21,990,969,813	15,989,477,200	21,990,969,813	15,989,477,200
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		30,785,416,698	26,344,931,636	30,785,416,698	26,344,931,636
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		30,785,416,698	26,344,931,636	30,785,416,698	26,344,931,636
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	220	403	220	403

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý I/2022	đến cuối quý I/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		28,362,042,208	20,017,546,420
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		15,380,657,989	3,396,055,509
03	- Khấu hao tài sản cố định		672,332,391	425,844,148
04	- Các khoản dự phòng		0	
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	
06	- Chi phí lãi vay		14,708,325,598	2,970,211,361
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		0	
08	- Dự thu tiền lãi			
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		3,511,205,751	0
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3,511,205,751	
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(514,002,510)	
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(514,002,510)	
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(89,684,340,589)	(67,148,731,114)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(212,550,756,821)	(2,125,716,369)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(20,253,590)	0
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(24,129,745,577)	(78,885,293,566)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(6,623,800,000)	6,062,578,009
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(39,953,381,240)	22,651,168,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(7,109,610,541)	
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(19,323,338,181)	(15,481,004,670)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(4,635,336)	(3,780,839,672)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,193,080,653)	(2,276,906,936)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(5,394,335,001)	2,118,342,541
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(170,290,179)	882,423,447
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,342,479,120)	(2,083,641,081)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(14,708,325,598)	(2,082,491,024)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		73,400,041,735	(1,564,944,881)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(47,907,300)	67,816,550
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		5,167,285,454	1,158,139,729
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27,002,187,843)	(1,598,310,226)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		197,322,459,202	9,789,949,035
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42,944,437,151)	(43,735,129,185)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý I/2022	đến cuối quý I/2021
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1,677,911,100)	(37,500,000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,677,911,100)	(37,500,000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			0
73	3. Tiền vay gốc		657,452,533,000	2,940,003,132,138
73.2	3.2 Tiền vay khác		657,452,533,000	2,940,003,132,138
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(400,200,000,000)	(2,948,098,770,177)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(400,200,000,000)	(2,948,098,770,177)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			0
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		257,252,533,000	(8,095,638,039)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		212,630,184,749	(51,868,267,224)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		20,829,576,505 ✓	74,964,712,686
101.1	- Tiền		20,829,576,505	74,632,691,686
101.2	- Các khoản tương đương tiền		0	332,021,000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		233,459,761,254 ✓	23,096,445,462
103.1	- Tiền		158,459,761,254	22,741,119,317
103.2	- Các khoản tương đương tiền		75,000,000,000	355,326,145


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		9,848,674,747,632	7,073,179,818,880
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9,502,034,724,536)	(5,757,236,461,220)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán		2,598,234,722,058	(1,238,185,519,181)
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(3,049,927,120,061)	
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,444,808,125)	(1,135,337,723)
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14,019,443,556	87,764,770,930
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14,045,952,819)	(87,676,767,856)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		(106,523,692,295)	76,710,503,830
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		769,582,375,101	448,599,984,947
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		769,582,375,101	448,599,984,947
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		769,555,125,451 ✓	448,572,735,297
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27,249,650	27,249,650
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		663,058,682,806 ✓	525,310,488,777
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		663,058,682,806	525,310,488,777
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		663,052,016,656 ✓	525,195,236,053
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150 ✓	115,252,724

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhãm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
	01/01/2021		01/01/2022		31/03/2021		31/03/2022	
	VND		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	✓ 1,000,439,880,000	-	-	-	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có	397,000,000,000	✓ 1,000,439,880,000	-	-	-	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều	6,233,758,436	7,945,521,147	-	-	-	-	6,233,758,436	7,945,521,147
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6,233,758,436	7,945,521,147	-	-	-	-	6,233,758,436	7,945,521,147
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	19,635,260,327	47,079,982,998	6,709,671,309	-	16,294,566,300	-	26,344,931,636	30,785,416,698
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các quỹ khác thuộc vốn chủ:	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	76,742,728,916	137,893,291,936	15,989,477,200	-	21,990,969,813	-	92,732,206,116	159,884,261,749
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực h	77,352,883,509	125,042,065,855	15,989,477,200	-	24,988,173,054	-	93,342,360,709	150,030,238,909
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(610,154,593)	12,851,226,081	-	-	(2,997,203,241)	-	(610,154,593)	9,854,022,840
TỔNG CỘNG	505,845,506,115	✓ 1,201,304,197,228	22,699,148,509	-	21,990,969,813	16,294,566,300	528,544,654,624	1,207,000,600,741



(Handwritten signature in blue ink)

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,000,439,880,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1,000,439,880,000 đồng; tương đương 100,043,988 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lại cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I năm 2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I năm 2022
		VND
Của Công ty Chứng khoán	46,669,440	7,602,465,010,701
- Cổ phiếu	5,351,787	78,881,886,915
- Trái phiếu	40,885,771	6,659,211,893,935
- Chứng khoán khác	431,882	864,371,229,851
Của nhà đầu tư	683,489,089	19,389,514,163,221
- Cổ phiếu	651,923,173	15,762,723,420,040
- Trái phiếu	7,267,430	1,084,419,329,091
- Chứng khoán khác	24,298,486	2,542,371,414,090
	<u>730,158,529</u>	<u>26,991,979,173,922</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	158,459,761,254	20,829,576,505
Các khoản tương đương tiền	75,000,000,000	-
	<u>233,459,761,254</u>	<u>20,829,576,505</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29,049,838,726	42,969,163,689	28,036,653,143	44,954,606,869
Cổ phiếu chưa niêm yết	117,948,196,612	117,248,239,657	47,087,295,280	46,385,912,803
Trái phiếu	590,508,465,246	590,508,465,246	449,831,795,340	449,831,795,340
	<u>737,506,500,584</u>	<u>750,725,868,592</u>	<u>524,955,743,763</u>	<u>541,172,315,012</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	375,579,735	355,326,145
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh BDS HTL Việt Nam	300,000,000,000	300,000,000,000
	<u>300,375,579,735</u>	<u>300,355,326,145</u>

Bao gồm 3.000 trái phiếu (trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản) của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng từ ngày 29/06/2021 đến ngày 29/06/2024. Lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	819,353,326,795	805,383,090,418	806,208,850,384	792,238,614,007
Hoạt động ứng trước tiền bán	213,203,160,393	213,203,160,393	202,217,891,227	202,217,891,227
	<u>1,032,556,487,188</u>	<u>1,018,586,250,811</u>	<u>1,008,426,741,611</u>	<u>994,456,505,234</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/03/2022)				Số đầu năm (01/01/2022)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29,049,838,726	14,045,030,563	(125,705,600)	42,969,163,689	28,036,653,143	17,148,269,300	(230,315,574)	44,954,606,869
- SHN	21,100,892,637	12,934,164,363		34,035,057,000	21,100,892,637	16,175,598,363		37,276,491,000
- VPB	3,653,930,864		(66,772,064)	3,587,158,800	3,613,816,564		(204,510,964)	3,409,305,600
- Khác	4,295,015,224	1,110,866,200	(58,933,536)	5,346,947,888	3,321,943,942	972,670,937	(25,804,610)	4,268,810,269
Cổ phiếu chưa niêm yết	117,948,196,612	10,601,122	(710,558,076)	117,248,239,657	47,087,295,280	9,597,702	(710,980,179)	46,385,912,803
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm toàn cầu	70,860,749,755			70,860,749,755				
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000			41,842,300,000				41,842,300,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000			3,230,000,000				3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000			957,605,000				957,605,000
- Khác	1,057,541,857	10,601,122	(710,558,076)	357,584,902	1,057,390,280	9,597,702	(710,980,179)	356,007,803
Trái phiếu niêm yết	63,306,887,253			63,306,887,253	14,084,135,298			14,084,135,298
- Trái phiếu Chính phủ	47,987,330,485			47,987,330,485				
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	15,319,556,768			15,319,556,768				14,084,135,298
Trái phiếu chưa niêm yết	527,201,577,993			527,201,577,993	435,747,660,042			435,747,660,042
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	220,651,374,109			220,651,374,109	112,258,290,179			112,258,290,179
- Tổng cộng	306,550,203,884			306,550,203,884	323,489,369,863			323,489,369,863
	737,506,500,584	14,055,631,685	(836,263,676)	750,725,868,592	524,955,743,763	17,157,867,002	(941,295,753)	541,172,315,012

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,970,236,377	13,970,236,377
	13,970,236,377	13,970,236,377

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN
Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	39,953,381,240	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7,415,499,631	305,889,090
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	9,390,900,519	27,777,984,264
Phải thu khác	2,043,390,279	2,038,754,943
	58,803,171,669	30,122,628,297

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	64,206,926,000	63,616,926,000
Phải thu các khoản trích nộp khác	4,526,650	4,526,650
Phải thu khác	-	255,849,272
	64,211,452,650	63,877,301,922

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,405,683,002	63,191,099,700	25,781,883,002	72,861,866,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	32,405,683,002	63,191,099,700	25,781,883,002	72,861,866,000
	32,405,683,002	63,191,099,700	25,781,883,002	72,861,866,000

Tại ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.974.283 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/03/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2022			Số cuối kỳ VND	01/01/2022 VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập		
		VND	VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	16,466,572,663	3,270,153,000	-	-	19,956,725,664
Mua trong kỳ	-	1,677,911,100	-	-	-	1,677,911,100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	220,000,001	18,144,483,763	3,270,153,000	-	-	21,634,636,764
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	220,000,001	12,311,563,603	1,621,817,858	-	-	14,153,381,462
Khấu hao trong kỳ	-	400,018,078	60,342,000	-	-	460,360,078
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	220,000,001	12,711,581,681	1,682,159,858	-	-	14,613,741,540
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	4,155,009,060	1,648,335,142	-	-	5,803,344,202
Tại ngày 31/03/2022	-	5,432,902,082	1,587,993,142	-	-	7,020,895,224
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
	-	-	-	-	-	-

Trong đó:

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	61,500,000,000	33,286,118,798	94,786,118,798
Mua trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	61,500,000,000	33,286,118,798	94,786,118,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	30,126,543,563	30,126,543,563
Khấu hao trong kỳ	-	211,972,313	211,972,313
Tại ngày 31/03/2022	-	30,338,515,876	30,338,515,876
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	61,500,000,000	3,159,575,235	64,659,575,235
Tại ngày 31/03/2022	61,500,000,000	2,947,602,922	64,447,602,922

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	16,100,196,596	15,737,629,185
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,779,803,404	3,779,803,404
Số dư cuối kỳ	20,000,000,000	19,637,432,589

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2022)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	395,176,000,000	657,452,533,000	397,500,000,000	655,128,533,000
Ngân hàng TMCP An Bình	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
NH TPCP Ngoại Thương Việt Nam	-	9,952,533,000		9,952,533,000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		100,000,000,000		100,000,000,000
NHTM TNHH MTV Đại Dương		50,000,000,000		50,000,000,000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam		100,000,000,000		100,000,000,000
Đối tượng khác	45,176,000,000	47,500,000,000	47,500,000,000	45,176,000,000
	<u>395,176,000,000</u>	<u>657,452,533,000</u>	<u>397,500,000,000</u>	<u>655,128,533,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Tài trợ, bồi đắp/ bồi hoàn: Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ bảo lãnh; Tài trợ chi phí hoạt động; Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ, Vốn kinh doanh trái phiếu chính quyền địa phương; Vốn kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc; thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6.15%/ năm.

Vay các ngân hàng khác có thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng, với lãi suất từ 5% đến 6.9% nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn		
ABS.BOND.2020	57,202,000,000	59,902,000,000
ABSCH2123001	68,900,000,000	68,900,000,000
	<u>126,102,000,000</u>	<u>128,802,000,000</u>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,701,068,222	2,087,110,898
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	2,271,327,059	2,793,799,982
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	4,599,746,000	2,109,326,000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	224,589,031	237,833,020
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1,141,058,241	1,202,703,300
	<u>9,937,788,553</u>	<u>8,430,773,200</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,371,072,395	7,342,479,120
Thuế Thu nhập cá nhân	11,846,790,015	6,679,504,561
	<u>18,217,862,410</u>	<u>14,021,983,681</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	4,138,628,219	12,893,636,561
Chi phí lãi vay phải trả	6,855,435,938	4,788,851,228
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	2,957,463,148	1,663,374,517
	13,951,527,305	19,345,862,306

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66,000,000	66,000,000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90,000,000	90,000,000
Các khoản khác	-	-
	156,000,000	156,000,000

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	1,543,768,406	3,440,996,861
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	469,530,917,009	269,948,294,941
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,302,866,772	2,867,760,001
	472,377,552,187	276,257,051,803

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	46.36%	463,795,170,000	46.36%	463,795,170,000
Ông Chu Văn Mân	9.55%	95,541,800,000	9.55%	95,541,800,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	67,649,180,000	6.76%	67,639,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.85%	108,550,710,000	10.85%	108,540,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7.54%	75,388,500,000	8.37%	83,768,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	18.94%	189,514,520,000	18.11%	181,154,520,000
	100%	1,000,439,880,000	100%	1,000,439,880,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	150,030,238,909	125,042,065,855
Lợi nhuận chưa thực hiện	9,854,022,840	12,851,226,081
	159,884,261,749	137,893,291,936

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,439,880,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,000,439,880,000	397,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,000,439,880,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39,699,940,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	39,699,940,000	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,043,988	100,043,988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,043,988	100,043,988
- Cổ phiếu phổ thông	100,043,988	100,043,988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,043,988	100,043,988
- Cổ phiếu phổ thông	100,043,988	100,043,988
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	69,767,310,000	37,406,940,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13,373,200,000	7,950,000,000
	83,140,510,000	45,356,940,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,550,000	1,430,000
	4,550,000	1,430,000

25	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	923,692,910,000	780,685,550,000
		923,692,910,000	780,685,550,000
26	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,274,507,500,000	6,172,155,240,000
	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	479,301,020,000	423,269,470,000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	718,649,950,000	728,649,950,000
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	56,740,000,000	49,610,000,000
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	142,912,840,000	207,677,000,000
		7,672,111,310,000	7,581,361,660,000
27	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	230,410,250,000	31,426,930,000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	118,236,100,000	21,000,000
		348,646,350,000	31,447,930,000
28	. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	663,052,016,656	769,555,125,451
	1. Nhà đầu tư trong nước	655,726,619,903	763,285,946,981
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,325,396,753	6,269,178,470
	Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	33,254,100
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	33,254,100
		663,058,682,806	769,588,379,551

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	663,052,016,656	769,555,125,451
1.1. Nhà đầu tư trong nước	655,726,619,903	763,285,946,981
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	7,325,396,753	6,269,178,470
	<u>663,052,016,656</u>	<u>769,555,125,451</u>

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	33,254,100
	<u>6,666,150</u>	<u>33,254,100</u>

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	819,353,326,795	806,208,850,384
1.1 Phải trả gốc margin	819,353,326,795	806,208,850,384
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>819,353,326,795</i>	<i>806,208,850,384</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	213,203,160,393	202,217,891,227
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	213,203,160,393	202,217,891,227
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>213,203,160,393</i>	<i>202,217,891,227</i>
	<u>1,032,556,487,188</u>	<u>1,008,426,741,611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

32 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	2022		2021	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	10,000	210,000,000	18,000,000		2,543,955,693	391,474,629	
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	19,743,121	3,185,411,453,463	3,168,359,130,694	21,917,849,513	100,078,000	-	
3. Trái phiếu	215,941	432,207,091,545	432,164,138,306	63,753,239	-	276,401,632	
4. Tài sản tài chính khác					3,588,984,063	-	
	19,969,062	3,617,828,545,008	3,600,715,269,000	21,999,602,752	983,226,188	667,876,261	

b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>			
		VND	VND			
		Từ tài sản tài chính FVTPL	826,460,282	616,700		
		Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7,129,864,131	-		
		Từ các khoản cho vay	23,526,196,837	14,665,215,442		
		<u>31,482,521,250</u>	<u>14,665,832,142</u>			
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>			
		VND	VND			
		Thu nhập hoạt động khác	518,746,999	614,952,206		
		<i>Trong đó:</i>				
		- Doanh thu cho thuê tài sản	-	614,952,206		
		- Doanh thu khác	518,746,999			
		Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>518,746,999</u>	<u>614,952,206</u>		
33	. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>			
		VND	VND			
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1,183,184,234	1,531,821		
		<i>Trong đó:</i>				
		Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,037,234	-		
		- Chi phí dịch vụ khác	1,182,147,000	1,531,821		
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	<u>1,183,184,234</u>	<u>1,531,821</u>		
34	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>			
		VND	VND			
		Chi phí lương và các khoản theo lương	8,958,961,238	5,027,483,844		
		Chi phí vật tư văn phòng	432,869,840	249,604,582		
		Chi phí công cụ, dụng cụ	469,288,484	204,328,181		
		Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	672,332,391	425,844,148		
		Chi phí thuế, phí và lệ phí	11,000,000	10,000,000		
		Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,554,480,079	3,023,792,590		
			<u>14,098,932,032</u>	<u>8,941,053,345</u>		
		35	. THU NHẬP KHÁC	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021</u>	
				VND	VND	
				Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
				Tiền phạt thu được	-	
Các khoản khác	5,467,055			3,464,699		
	<u>5,467,055</u>			<u>3,464,699</u>		

36 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	60,067,472	30,416,378
	<u>60,067,472</u>	<u>30,416,378</u>

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6,371,072,395</u>	<u>4,028,069,220</u>

	<u>Quý I năm 2022</u>	<u>Quý I năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2022</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2021</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	21,990,969,813	15,989,477,200
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21,990,969,813	15,989,477,200
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100,043,988	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>220</u>	<u>403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán		Hoạt động đầu tư tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	28,072,466,086	23,340,065,544	32,795,010,728	84,207,542,358	-	-	84,207,542,358	-	-	-	-	84,207,542,358
Chi phí hoạt động	12,547,556,643	4,784,594,021	25,776,389,206	43,108,539,870	-	-	43,108,539,870	-	-	-	-	43,108,539,870
Chi phí không phân bổ	-	-	-	12,682,359,863	-	-	12,682,359,863	-	-	-	-	12,682,359,863
Kết quả hoạt động	15,524,909,443	18,555,471,523	7,018,621,522	28,416,642,625	-	-	28,416,642,625	-	-	-	-	28,416,642,625
Tài sản bộ phận trực tiếp	9,390,900,519	853,870,349,532	1,018,586,250,811	1,881,847,500,862	-	-	1,881,847,500,862	-	-	-	-	1,881,847,500,862
Tài sản không phân bổ	-	-	-	705,039,635,820	-	-	705,039,635,820	-	-	-	-	705,039,635,820
Tổng tài sản	9,390,900,519	853,870,349,532	1,018,586,250,811	2,586,887,136,682	-	-	2,586,887,136,682	-	-	-	-	2,586,887,136,682
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9,937,788,553	-	655,128,533,000	665,066,321,553	-	-	665,066,321,553	-	-	-	-	665,066,321,553
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	714,820,214,388	-	-	714,820,214,388	-	-	-	-	714,820,214,388
Tổng nợ phải trả	9,937,788,553	-	655,128,533,000	1,379,886,535,941	-	-	1,379,886,535,941	-	-	-	-	1,379,886,535,941

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . THÔNG TIN KHÁC
 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý I/2022	đến cuối quý I/2021
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	-
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	5,166,101,902	1,341,916,553
	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	41,842,300,000	41,842,300,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	32,405,683,002	25,781,883,002
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	-	-
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	350,000,000,000	350,000,000,000

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định ND 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

41 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2022.


 Nguyễn Thị Tâm
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng


 Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022